

## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Chương trình đào tạo và thông tin tuyển sinh

- Công khai các chương trình đào tạo Đại học:  
<https://huph.edu.vn/sites/qldt/c/dao-cao-dai-hoc>
- Công khai các chương trình đào tạo Thạc sĩ:  
<https://huph.edu.vn/sites/qldt/c/dao-cao-thac-si>
- Công khai các chương trình đào tạo Tiến sĩ:  
<https://huph.edu.vn/sites/qldt/c/dao-cao-tien-si>
- Công khai quy chế tuyển sinh của trường:  
<https://huph.edu.vn/sites/qldt/c/quy-trinh-va-quy-dinh>

### 2. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm báo cáo | Năm trước<br>liên kế năm<br>báo cáo |
|----|----------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|
| 1  | Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm                    | 107,4%      | 85,1%                               |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm               | 24,7%       | 53,5%                               |
| 3  | Tỉ lệ thôi học                                     | 7,24%       | 3.90%                               |
| 4  | Tỉ lệ thôi học năm đầu                             | 7,28%       | 4,89%                               |
| 5  | Tỉ lệ tốt nghiệp                                   | 82,2%       | 64,58%                              |
| 6  | Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn                          | 66,1%       | 61,21%                              |
| 7  | Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên            | 84,5%       | 94,9%                               |
| 8  | Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           | 84,5%       | 92,5%                               |
| 9  | Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn | 83,6%       | 100%                                |

### 3. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp năm

| TT  | Số lượng người học            | Đang học    | Tuyển mới   | Tốt nghiệp | Tỷ lệ việc<br>làm (%)<br>(Chỉ áp<br>dụng<br>CNCQ) |
|-----|-------------------------------|-------------|-------------|------------|---------------------------------------------------|
| I   | <b>Đại học</b>                | <b>3517</b> | <b>1054</b> | <b>765</b> | -                                                 |
| 1   | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>     | <b>33</b>   | <b>0</b>    | <b>7</b>   | -                                                 |
| 1.1 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 33          | 0           | 7          | 100                                               |

|            |                                          |             |            |            |          |
|------------|------------------------------------------|-------------|------------|------------|----------|
| <b>2</b>   | <b>Toán và thống kê</b>                  | <b>142</b>  | <b>52</b>  | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| 2.1        | Khoa học dữ liệu                         | 142         | 52         | 0          | -        |
| <b>3</b>   | <b>Dịch vụ xã hội</b>                    | <b>239</b>  | <b>84</b>  | <b>12</b>  | <b>-</b> |
| 3.1        | Công tác xã hội                          | 239         | 84         | 12         | 89.5     |
| <b>4</b>   | <b>Sức khỏe</b>                          | <b>3103</b> | <b>918</b> | <b>746</b> | <b>-</b> |
| 4.1        | Dinh dưỡng                               | 523         | 156        | 98         | 87.72    |
| 4.2        | Kỹ thuật xét nghiệm y học                | 1059        | 311        | 225        | 86.07    |
| 4.3        | Kỹ thuật phục hồi chức năng              | 636         | 218        | 149        | 91.67    |
| 4.4        | Y tế công cộng                           | 885         | 233        | 274        | 87.5     |
| <b>II</b>  | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> | <b>807</b>  | <b>290</b> |            |          |
| <b>1</b>   | <b>Dịch vụ xã hội</b>                    | <b>44</b>   | <b>25</b>  |            |          |
| 2.1        | Công tác xã hội                          | 44          | 25         | -          |          |
| <b>2</b>   | <b>Sức khỏe</b>                          | <b>763</b>  | <b>265</b> | <b>279</b> |          |
| 2.1        | Dinh dưỡng                               | 101         | 44         | 13         |          |
| 2.2        | Kỹ thuật xét nghiệm y học                | 156         | 49         | 60         |          |
| 2.3        | Y tế công cộng                           | 309         | 102        | 122        |          |
| 2.4        | Quản lý bệnh viện                        | 197         | 70         | 84         |          |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>                           | <b>60</b>   | <b>22</b>  | <b>8</b>   |          |
| <b>1</b>   | <b>Sức khỏe</b>                          | <b>60</b>   | <b>22</b>  | <b>8</b>   |          |
| 1.1        | Y tế công cộng                           | 26          | 7          | 5          |          |
| 1.2        | Quản lý bệnh viện                        | 34          | 15         | 3          |          |

Lưu ý: Tại thời điểm báo cáo Trường ĐHYTCC chưa có số liệu khảo sát tình hình việc làm của ngành Khoa học dữ liệu do sinh viên mới tốt nghiệp chưa đủ thời gian thực hiện khảo sát.